

# CHÍNH SÁCH HỌC PHÍ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở NƯỚC TA: QUÁ TRÌNH, ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU

• TS. PHẠM QUANG SÁNG

*Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục*

## 1. Bối cảnh về thiết kế chính sách

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường từ 1986 đến nay, Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế vĩ mô tốt đẹp. Tăng trưởng kinh tế cao nhờ tiến hành công tác xóa đói giảm nghèo và thực hiện công bằng xã hội có hiệu quả. Tuy nhiên, hiện tại tỉ lệ hộ nghèo đói của nước ta còn chiếm tới 22% theo tiêu chuẩn mới<sup>1</sup>. Bên cạnh đó, những công cụ chính sách còn hạn chế và cơ cấu kinh tế còn bộc lộ nhiều điểm yếu. Quản lí ngân sách hiện nay vẫn bằng cách phân loại chi tiêu và hạch toán rất thô sơ, dẫn đến việc quản lí chi tiêu thêm phức tạp. Việc thanh toán cho cá nhân chủ yếu bằng tiền mặt, không thể theo dõi thu nhập của từng người dân đã hạn chế khả năng của những nhà hoạch định chính sách trong việc điều chỉnh thu nhập và hỗ trợ cho người nghèo hưởng các dịch vụ xã hội một cách có hiệu quả.

Sau khi kết thúc cuộc chiến tranh (1975), nước ta có một tỉ lệ không nhỏ sinh viên (SV) là thương, bệnh binh và con các liệt sĩ, thương bệnh binh (chiến tranh càng lùi xa thì tỉ lệ này sẽ càng giảm). Ngoài ra, chúng ta cần tăng tỉ lệ SV là con em các dân tộc ít người. Tất cả các SV là thương bệnh binh, SV con liệt sĩ và thương bệnh binh, SV là người dân tộc thiểu số (hay thường gọi là các đối tượng thuộc diện chính sách) cần được đặc biệt quan tâm khi xây dựng chính sách học phí và học bổng.

Giáo dục đại học (GDĐH) nước ta trong vòng hơn 10 năm trở lại đây tăng nhanh về số lượng SV, song nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) cấp cho GDĐH không tăng tương ứng và ngày càng cạn kiệt. Các điều kiện về giảng viên, tài chính, cơ sở vật chất không theo kịp với việc mở rộng quy mô SV và tiến bộ khoa học kỹ thuật cộng thêm các yếu tố khác nữa nên chất lượng đào tạo không đáp ứng được yêu cầu của kinh tế - xã hội. Điều này đã tạo áp lực đòi hỏi tăng nguồn lực tài chính ngoài NSNN cấp cho GDĐH, song chất lượng GDĐH thấp lại trở thành vật cản khi bàn tới việc tăng mức thu học phí.

## 2. Khung pháp lý nhằm thực hiện chính sách học phí

Từ 1987 trở về trước, hệ thống GD nói chung và GDĐH nói riêng của Việt Nam đều được NSNN trang trải toàn bộ chi phí; người học

không phải đóng học phí thậm chí SV đại học còn được trợ cấp thông qua học bổng, được bao cấp về ăn ở, được mượn giáo trình và tài liệu tham khảo không phải trả chi phí,...

Là một bộ phận của chương trình cải cách kinh tế, hơn nữa GDĐH lại phải cung cấp những nhân lực có kỹ năng chuyên môn cho phát triển kinh tế, nên hệ thống này buộc phải thích ứng với quá trình đổi mới kinh tế. Sau năm 1986, khu vực công lập của GDĐH có một thực tế là: a) một số ngành đào tạo có nhu cầu lớn hơn mức độ chịu đựng/ trợ cấp của NSNN; b) sức ép của xã hội muốn cho con em mình vào học để có trình độ học vấn ĐH ngày càng gia tăng (nhất là từ 1991 đến nay); và c) khả năng đào tạo của một số trường lớn hơn chỉ tiêu kế hoạch được NSNN đảm bảo. Từ thực tế đó, Hội nghị hè của ngành ĐH (8/1987, tại Nha Trang), Bộ ĐH, THCN và DN (nay là Bộ GD và Đào tạo) đã thống nhất chủ trương và cho phép các trường ĐH mở thí điểm hệ mở rộng (ngoài chỉ tiêu đào tạo được NSNN cấp) và SV ở hệ này phải đóng học phí.

Từ năm 1989 đến nay, việc thực hiện chính sách học phí ở Việt Nam có 3 mốc quan trọng vào các năm 1989, 1993, 1998 và đều được đánh dấu bằng các văn bản pháp quy do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Các quyết định của Thủ tướng và các Thông tư Liên bộ đã tạo thành khung pháp lí về học phí với 4 nội dung cơ bản sau:

*Thứ nhất:* Các đối tượng đóng học phí đã được mở rộng dần. Năm 1989 chỉ quy định: các trường ĐH, CĐ, THCN, DN được phép thu học phí đối với số HS/SV không thuộc chỉ tiêu đào tạo được NSNN cấp (chỉ tiêu mở rộng); học phí được xem như một phần của kinh phí đào tạo. Năm 1993, quy định thu học phí với tất cả HS/SV theo học tại các cấp học (trừ GD tiểu học) và diện HS/SV theo các cấp học phải đóng học phí được tiếp tục thực hiện cho đến nay. Quá trình chuyển đổi hệ thống GD không thu phí sang có thu phí đã diễn ra một cách từ từ, nhằm tránh được những cú sốc về mặt chính sách.

*Thứ hai:* Cùng với việc quy định thu học phí và mở rộng diện phải đóng học phí, việc miễn (không thu học phí) và giảm (giảm 50%) học phí cũng được quy định và thường thể hiện ngay trong cùng một văn bản pháp quy về học phí. Theo dòng thời gian, việc miễn, giảm học phí

<sup>1</sup> Nếu theo tiêu chuẩn nghèo đói cũ chỉ còn 7% hộ đói nghèo



ngày càng mở rộng hơn đối với đối tượng người nghèo; ngày càng xóa bỏ sự phân biệt giữa SV có bố mẹ làm ở khu vực nhà nước và khu vực ngoài nhà nước; các tiêu chí xét duyệt việc miễn, giảm học phí ngày càng được quy định cụ thể hơn. Từ tháng 4/ 2001 trở về trước các trường ngoài công lập cũng thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với SV là thương bệnh binh, SV con liệt sĩ, SV con thương bệnh binh. Song từ tháng 4/2001 đến nay, các đối tượng này vẫn phải đóng học phí cho trường, sau đó họ làm thủ tục với cơ quan LĐ-TB-XH (Phòng LĐ-TB-XH) để nhận được mức hỗ trợ học phí<sup>2</sup> từ NSNN;

*Thứ ba:* Về quy định mức thu học phí có 3 điểm đáng quan tâm:

\* Khung học phí (mức thấp nhất và cao nhất) đối với các trường công có sự điều chỉnh tăng dần phù hợp với sự thay đổi thu nhập quốc dân bình quân đầu người, mức tăng tiền lương tối thiểu và chỉ số giá cả. Năm 1993-1994 khung học phí từ 20.000 - 60.000đ/ tháng mỗi SV (quy định chung cho tất cả các trình độ đào tạo: CĐ, ĐH, sau ĐH); năm 1994 - 1995 khung học phí được điều chỉnh lên 40.000 - 100.000đ/ tháng (chung cho tất cả các trình độ đào tạo: CĐ, ĐH, sau ĐH); năm 1998 (đến nay) khung học phí của GDĐH công lập được quy định cụ thể theo các trình độ đào tạo: CĐ từ 40.000 - 150.000đ/ tháng, ĐH từ 50.000 - 180.000đ/ tháng, đào tạo tiến sĩ từ 75.000 - 200.000đ/ tháng, đào tạo tiến sĩ từ 100.000 - 250.000đ/ tháng. Số tháng phải đóng học phí trong 1 năm của các chương trình đào tạo dài hạn tập trung là: 10 tháng/ năm.

\* Thẩm quyền ban hành khung học phí ngày càng dành cho cấp quản lí cao hơn. Nếu năm 1989, Thủ tướng ủy quyền cho Bộ ĐH - THCN & DN (nay là Bộ GD&ĐT) quy định mức thu học phí; đến năm 1993, Thủ tướng ủy quyền cho Bộ GD&ĐT phối hợp với Bộ Tài chính quy định mức thu học phí; thì đến năm 1998, khung học phí được thể hiện ngay trong Quyết định của Chính phủ. Dự kiến điều chỉnh khung học phí gần đây đều được đưa ra xin ý kiến tại các kì họp của Quốc hội (2003 và 2005) và đều chưa được Quốc hội thông qua.

\* Đối với các trường ĐH&CĐ ngoài công lập, Nhà nước chỉ quy định mức trần học phí<sup>3</sup> bằng một câu rất chung: mức thu học phí đủ trang trải

các khoản chi phí đào tạo cần thiết nhưng không vượt quá mức NSNN đầu tư (cấp) hàng năm cho một SV của khu vực công lập cùng cấp và cùng ngành nghề đào tạo. Quy định này đến nay vẫn còn hiệu lực. Mức NSNN cho một SV thuộc diện chỉ tiêu được NSNN cấp<sup>4</sup> có thể đạt tới 7.300.000đ/ năm.

*Thứ tư:* Quy định sử dụng nguồn thu học phí. Nhà nước cho phép các cơ sở đào tạo ĐH&CĐ được phép sử dụng toàn bộ học phí thu được, song ấn định các tỉ lệ sử dụng nguồn thu học phí đối với trường công. Năm 1993, nguồn thu học phí được quy định phân bổ theo các tỉ lệ với mục đích chi tiêu khác nhau; song từ năm 1998 trở lại đây, Nhà nước chỉ ấn định tỉ lệ chi tăng cường CSVCh (phục vụ giảng dạy - học tập) không dưới 45%. Phần còn lại của nguồn thu học phí, do trường quyết định phân bổ hỗ trợ cho hoạt động trực tiếp giảng dạy, phục vụ giảng dạy (bao gồm cả việc hỗ trợ cho tổ chức thi tốt nghiệp).

Cùng với sự ra đời của chính sách học phí là việc giảm bao cấp về nhà ở, điện nước và tiền ăn của SV. Theo thời gian, các quy định hỗ trợ về tiền ăn cho SV ăn tại nhà ăn tập thể của trường đã giảm dần và đến nay hầu như không còn trên thực tế. Việc bao cấp về chỗ ở tại kí túc xá vẫn còn (trường thu với giá thấp) và SV ở kí túc xá phải trả các tiền dịch vụ điện, nước theo số lượng thực tế đã tiêu thụ. Ngoài ra, theo quy định, các cơ sở đào tạo được phép thu lệ phí thi, lệ phí tuyển sinh.

### 3. Nguồn thu học phí và chia sẻ chi phí trong GDĐH hiện nay

Sau khi Nhà nước ban hành (hoặc điều chỉnh) khung học phí, các trường công khi xác định mức học phí thường phải tính đến các yếu tố như: sự hấp dẫn của chuyên ngành đào tạo (nhiều SV muốn vào học, hi vọng học xong dễ kiếm việc làm), mức sống và giá cả sinh hoạt nơi trường đóng. Nhiều khi không phải chi phí đào tạo mỗi SV là yếu tố quyết định mà do nhu cầu người học vào chuyên ngành này nhiều hay ít mà mức học phí khác nhau. Những năm gần đây, do khung học phí chưa được điều chỉnh, hầu hết các trường công đã thu học phí với mức gần bằng hoặc bằng với mức trần của khung học phí hiện hành. Đối với các trường ngoài công lập, mức thu

<sup>2</sup> Mức hỗ trợ học phí (100% đối với diện miễn, 50% đối với diện được giảm học phí) theo mức học phí cao nhất (CĐ): 150.000đ/tháng; ĐH: 180.000đ/tháng) của khung học phí trường công lập. Không áp dụng hỗ trợ học phí đối với SV học lấy bằng ĐH thứ hai, hệ chính quy, SV sau ĐH

<sup>3</sup> Được quy định tại Thông tư Liên bộ GD-ĐT và Tài chính (số 20/TT-LB, 28/10/1993): Hướng dẫn thực hiện việc thu và sử dụng học phí trong các trường ĐH, CĐ, THCN & DN

<sup>4</sup> Những năm trước đây để có căn cứ phân bổ NSNN cho các trường, sinh viên được phân làm 2 loại chỉ tiêu (trên danh nghĩa): sinh viên thuộc chỉ tiêu NSNN cấp và sinh viên không thuộc chỉ tiêu NSNN cấp.

<sup>5</sup> Nguồn: Khảo sát đào tạo và tài chính các trường ĐH & CĐ, 2001 (Dự án GDĐH)



học phí gần đây có tăng, nhưng vẫn chưa trường nào thu học phí đạt đến mức trần cao nhất đã được quy định (7.300.000đ/ năm/ SV).

Tỉ lệ thu từ học phí và lệ phí trong tổng các nguồn thu của toàn bộ các trường ĐH&CD Việt Nam đã đạt tới gần 40% (năm 2000). Tỉ lệ này giữa các loại trường có sự khác nhau đáng kể. Các trường ĐH có tỉ lệ nguồn thu từ học phí (44,5%) cao hơn các trường CD (20,5%); các trường văn hóa nghệ thuật, y tế, thể dục thể thao có tỉ lệ thu từ học phí trong tổng nguồn thu là thấp nhất (17,9% đối với các trường ĐH và 10,8% đối với các trường CD) so với các nhóm trường khác.

Từ năm 2003 trở về trước các trường công lập đều thực hiện việc phân bổ nguồn thu học phí theo đúng tỉ lệ quy định cho việc tăng cường cơ sở vật chất (CSVC). Song từ năm 2004 trở lại đây, mức lương tối thiểu được điều chỉnh, song NSNN lại không cấp bổ sung đầy đủ cho việc tăng lương, nên nhiều trường phải sử dụng một phần dành cho tăng cường CSVC từ nguồn thu học phí để chi trả tăng lương. Việc điều chỉnh lương tối thiểu là một trong những nguyên nhân được tính đến trong phương án điều chỉnh học phí (2003).

Hiện nay, do chưa có cuộc điều tra chuyên sâu về học phí đối với toàn bộ các cơ sở đào tạo ĐH&CD, nên còn thiếu các thông tin đầy đủ về mức thu cụ thể của từng trường theo các chuyên ngành đào tạo và khả năng chi trả của SV hay gia đình họ. Tuy nhiên có thể dẫn ra bức tranh sơ bộ về đóng góp tư nhân cho đào tạo hay nói cách khác là sự chia sẻ chi phí đào tạo từ người học/ cha mẹ học sinh. Mối quan hệ giữa chi tiêu công và tư trong tổng chi cho GD ở Việt Nam đã có những thay đổi tích cực. Đối với GD cơ bản, sự thay đổi này theo xu hướng giảm tỉ trọng chi tiêu do gia đình phải trả, đối với các cấp GD cao thì tăng dần tỉ trọng chi tiêu do gia đình hoặc người học phải trả. Ít hay nhiều, điều này là hệ quả của việc điều chỉnh chính sách phân bổ NSNN giữa các cấp học của Việt Nam. Tỉ lệ học phí trong tổng chi tiêu của GDĐH và DN đã tăng từ 9% năm 1993 lên 18% năm 1998; chi tiêu trực tiếp của gia đình (ăn ở, đi lại, sách vở,...) cũng tăng tương ứng từ 20% (1993) lên 36% (1998) trong tổng chi công và cá nhân.

**4. Các chính sách hỗ trợ tài chính cho SV**  
Đề hỗ trợ SV thuộc diện gia đình có công

với đất nước, người dân tộc thiểu số và người nghèo, cùng với xóa bỏ bao cấp về ăn ở cho SV và thực hiện thu học phí, Nhà nước tiếp tục duy trì chính sách học bổng và bổ sung chương trình cho SV vay.

Các trường công (kể cả trường ngoài công lập trước đây) đều thực hiện việc miễn, giảm học phí cho những SV học dài hạn tập trung thuộc diện chính sách (như con liệt sĩ, con thương binh,...) các trường rất dễ nhận diện trong việc thực hiện miễn, giảm học phí. Song việc miễn, giảm học phí cho SV thuộc diện nghèo ở nước ta đang gặp trở ngại để đảm bảo sự bình đẳng giữa các nhóm SV thuộc gia đình có mức thu nhập thấp. Chưa có hệ thống theo dõi thu nhập của các hộ gia đình; việc miễn giảm học phí chỉ được căn cứ vào đơn xin miễn giảm của SV có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của địa phương (Phòng thương binh xã hội, UBND xã/ phường) về nội dung đã kê khai của gia đình. Rõ ràng, với các thủ tục xét miễn giảm học phí như hiện tại, luôn

**Bảng: Tỉ trọng chi tiêu trong tổng chi tiêu của GD (%)**

	1993	1998
<b>Tiểu học</b>		
Trợ cấp của Nhà nước	45	61
Học phí	3	1
Chi phí trực tiếp <sup>1</sup> do hộ gia đình chịu	52	38
<b>THCS</b>		
Trợ cấp của Nhà nước	34	42
Học phí	9	7
Chi phí trực tiếp do hộ gia đình chịu	57	51
<b>THPT</b>		
Trợ cấp của Nhà nước	40	33
Học phí	10	13
Chi phí trực tiếp do hộ gia đình chịu	50	54
<b>Đại học và dạy nghề</b>		
Trợ cấp của Nhà nước	71	46
Học phí	9	18
Chi phí trực tiếp do hộ gia đình chịu	20	36

*Nguồn: Điều tra Mức sống Dân cư<sup>2</sup>*

xuất hiện các câu hỏi nghi vấn về độ xác thực của thông tin về thu nhập và liệu chúng ta có trợ giúp đúng cho những SV nghèo cần được trợ giúp nhất hay chưa?

Chính sách học bổng và chương trình cho SV vay sẽ được trình bày đầy đủ hơn trong chủ đề khác, ở đây chỉ xin tóm tắt một số tồn tại hiện nay.

**Về học bổng:**

\* Suất học bổng toàn phần hiện nay được quy định là 120.000đ/ tháng là quá thấp. Tại một hội thảo gần đây, đại diện của các trường đều



thống nhất đề nghị cần phải nâng mức học bổng cho SV ĐH&CD; mức lí tưởng là 600.000đ/tháng, mức tối thiểu là 300.000đ/tháng. Song do nguồn NSNN cấp cho các trường công lập hiện nay hầu như tăng không đáng kể giữa các năm, nếu tăng mức học bổng thì không có nguồn chi, nếu giảm số SV được học bổng thì các trường thấy không biết xét cấp học bổng khuyến khích bằng cách nào vì số này hiện tại rất ít.

\* Việc đánh giá bằng cách cho điểm rèn luyện của SV cộng chung với điểm thành tích học tập để xét cấp học bổng đã tỏ ra thiếu chuẩn xác và chưa thật công bằng.

\* Chính sách học bổng cho người nghèo là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội của Việt Nam, song do quỹ học bổng có hạn nên chỉ những SV có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mới được xét và cấp học bổng.

*Về Quỹ tín dụng đào tạo:*

\* Mức cho vay đã tăng từ 150.000 đồng lên 200.000 đồng/người/tháng (năm 2001). Song mức cho vay này là thấp so với nhu cầu chi phí (học phí, sách vở, ăn ở,...) hiện nay của SV, chưa nói tới khi điều chỉnh tăng học phí.

\* Nguồn vốn hoạt động của Quỹ hiện tại phụ thuộc chủ yếu vào nguồn NSNN cấp.

\* Cùng với sự tăng trưởng của doanh số cho vay là sự gia tăng nợ quá hạn. Một trong những nguyên nhân của nợ quá hạn là SV tốt nghiệp nhưng chưa có việc làm hoặc có việc làm nhưng thu nhập thấp, không có khả năng trả nợ đúng hạn.

**6. Đánh giá chung: điểm mạnh và yếu về chính sách học phí hiện nay**

*Điểm mạnh:*

\* Mở rộng được quy mô GDĐH trong điều kiện NSNN có hạn;

\* Thu học phí đã tạo ra một sự khích lệ ngăn chặn chi phí bằng cách thúc đẩy ý thức tiết kiệm trong chi tiêu của người học và các cơ sở GD;

\* Đầu tư vào GD mang lại lợi ích cho cả xã hội và người học. Thu học phí đã tạo ra sự bình đẳng trong GDĐH xét theo khía cạnh chi phí - lợi ích. Thu nhập của người lao động phụ thuộc vào trình độ được đào tạo đã thể hiện tương đối rõ ở Việt Nam. Cuộc điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002 cho thấy thu nhập bình quân của người lao động có trình độ học vấn như sau: Tốt nghiệp trung học phổ thông là 5.665.000đ/năm; CD: 8.498.000 đ/năm; ĐH:10.800.000 đ/năm; thạc sĩ: 13.675.000 đ/năm; tiến sĩ: 17.400.000 đ/năm.

\* Đi đôi với việc thu học phí, việc thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và trợ cấp cho SV thông qua học bổng và cho vay đã tạo cơ sở ban đầu và kinh nghiệm tốt để thực hiện công bằng trong GDĐH.

\* Tăng sự tự chủ về tài chính của các cơ sở GDĐH công lập. Nguồn NSNN cấp thường có quy định chặt chẽ về việc phân bổ, mức chi và

các thủ tục chi tiêu. Với nguồn thu từ học phí, các trường công sẽ được tự chủ lớn hơn trong việc phân bổ và quyết định chi tiêu. Tự chủ tài chính cùng với các quyền tự chủ khác là giải pháp hữu hiệu để nâng cao chất lượng GD ĐH ở Việt Nam hiện nay.

*Điểm yếu:* Hiện nay, mối liên kết giữa chính sách học phí với các yếu tố khác còn rất yếu; cụ thể:

\* Sự thiếu kết hợp giữa học phí với chi phí đào tạo thực tế (chi phí đào tạo trung bình cho mỗi học sinh) theo chuyên ngành đào tạo và vùng. Chi phí đơn vị sẽ phụ thuộc vào chuyên ngành đào tạo cũng như khu vực trường đặt trụ sở.

\* Sự thiếu kết hợp giữa chính sách về học phí với phương thức phân bổ NSNN (chuẩn cấp NSNN cho một SV) đang tạo sự khác biệt đáng kể giữa các trường trong việc cân đối chi phí được trang trải bởi học phí. Hiện nay, việc cân đối tài chính của hệ thống ĐH mang xu hướng thoả hiệp, phản ánh sự kết hợp các mục đích của các quyết định chi tiêu cấp trường và các chính sách đang được sử dụng trong việc xác định học phí hay các loại phí dịch vụ khác ở cơ sở đào tạo. Chi phí trung bình đào tạo một SV hết bao nhiêu và NSNN sẽ đảm bảo được bao nhiêu, phần còn lại sẽ tính đến việc tăng học phí là câu hỏi được Quốc hội đặt ra khi xem xét việc điều chỉnh khung học phí.

\* Chính sách học phí chưa tính tới nguồn thu nhập của các gia đình và như vậy học phí có thể là vật cản quan trọng đối với những SV thuộc các gia đình có thu nhập thấp. Diện được hưởng chính sách cho vay và học bổng chưa được mở rộng. Chỉ khi nào có được sự liên kết giữa các chính sách học phí, học bổng và cho vay thì mới tạo ra cơ sở vững chắc cho việc mở rộng nguồn thu nhập từ học phí của các cơ sở đào tạo mà vẫn có thể duy trì được sự công bằng.

Chính sách của Nhà nước cũng chưa khuyến khích các trường tăng tính hiệu quả trên cơ sở phân bổ lại các nguồn NSNN cấp và ngoài NSNN. Các ảnh hưởng của chính sách cấp nhà nước và cấp trường đến nay vẫn chưa thật rõ ràng nhằm huy động các nguồn lực theo đúng nghĩa của nó: tăng được tính hiệu quả, chất lượng và sự công bằng. Để chủ động khai thác các nguồn ngoài NSNN cấp cần phải giao quyền tự chủ cho các cơ sở đào tạo, song các cơ sở đào tạo sẽ tùy thuộc vào tầm nhìn mà quyết định nên sử dụng các nguồn thu ngoài NSNN cấp như thế nào. Nhà nước lại không có đủ các thông tin đáng tin cậy và cập nhật về cơ cấu chi tiêu, cơ cấu thu nhập của các cơ sở đào tạo giúp cho việc điều chỉnh chính sách vì mô.

Nguyên nhân điển hình của những tồn tại trên đây là do hệ thống cơ sở GDĐH ở Việt Nam vốn được xây dựng và tổ chức để phục vụ cho nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, hành chính hoá hoạt động đào tạo. Việc chuyển đổi cơ chế



# CHƯƠNG TRÌNH...

(Tiếp theo trang 23)

quản lý về phía Nhà nước chưa thật sự nhạy bén và kịp thời để phù hợp với nền kinh tế chuyển đổi. GDĐH mang lại lợi ích cho người học và xã hội, bởi vậy người học có thể phải trả phí, chia sẻ chi phí. Thành quả tăng trưởng kinh tế và giảm tỉ lệ hộ nghèo đói đã mở ra cơ hội cho việc tăng tỉ lệ thu hồi chi phí trong GDĐH. Song việc tăng tỉ lệ thu hồi chi phí trong GDĐH không nên gây ra hậu quả giảm cơ hội nhập học của các đối tượng bị thiệt thòi. Chính sách định giá của GDĐH cần phải cân nhắc đầy đủ đến khía cạnh thực hiện tốt hơn mục tiêu công bằng, tác động của chính sách đó tới tất cả các nhóm lợi ích khác nhau. Nhà nước cũng phải ưu tiên sử dụng nguồn lực của mình để phát triển những ngành đào tạo ít người muốn học và cung cấp dịch vụ đào tạo ĐH cho những đối tượng và nơi khó khăn. GDĐH đang đứng trước rất nhiều mục tiêu: chất lượng, số lượng, hiệu quả và sự công bằng. Điều này đang đòi hỏi nỗ lực của từng cơ sở đào tạo cũng như nỗ lực của cả các cơ quan quản lý Nhà nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Các báo cáo chuyên đề; Nhóm xây dựng công thức phân bổ và chính sách giá cho GDĐH; Dự án GDĐH; Hà Nội, 10/2003;
2. Đề tài cấp Bộ, 1997 (B96-52-09, Phạm Quang Sáng - chủ nhiệm): Hiện trạng và giải pháp phân cấp trong quản lý tài chính cho các trường ĐH công lập ở VN.
3. Quản lý tốt hơn các nguồn lực nhà nước, Đánh giá chi tiêu công 2000; Phần 2: Các phụ chương; Nhóm công tác chung giữa Chính phủ Việt Nam và các nhà Tài trợ Việt Nam; Tháng 12/2000.
4. Quyết định số 63-HĐBT (ngày 6/10/1989) của Hội đồng Bộ trưởng về học bổng, học phí của học sinh các trường ĐH, CĐ, THCN và dạy nghề;
5. Quyết định số 241/TTg (5/24/1993) của Thủ tướng Chính phủ về việc thu và sử dụng học phí;
6. Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg của Chính phủ (3/31/1998) v/v thu và sử dụng học phí ở các cơ sở GD và đào tạo công lập thuộc hệ thống GD quốc dân.

## SUMMARY

*The article portrays the process of how the tuition fee policy in higher education in Vietnam has been developed and implemented, therefrom to analyze the strong and weak points of this policy and advance some recommendations.*

quan diên mạo cụ thể của chương trình. Xã hội trực tiếp quyết định tiêu chuẩn và hình thái thời đại của chương trình; nhu cầu phát triển hiện thực của xã hội là động lực và chỗ dựa trực tiếp của việc cải cách chương trình.

Tri thức, học sinh, xã hội là nguồn gốc tất yếu của chương trình và là nhân tố chế ước chương trình. Học sinh và xã hội đem lại thuộc tính giá trị có tính mục đích nhất định của tri thức. Do đó, sự truyền thụ, kế thừa tri thức dù là hướng đến sự ổn định và tiến bộ của xã hội hay là thúc đẩy sự phát triển thể chất và tâm hồn của học sinh đều khiến cho chương trình có được đặc điểm về tính giáo dục. Nhưng tính giáo dục không phải là đặc điểm riêng của chương trình nhà trường, tất cả hoạt động huấn luyện, có mục đích nhất định và các biện pháp, phương tiện của nó đều mang đặc điểm về tính giáo dục, như hoạt động huấn luyện nghề nghiệp, hoạt động luyện tập văn thể đều có ý nghĩa giáo dục nhất định, nhưng những hoạt động này khác về bản chất với giáo dục nhà trường. Hoạt động giáo dục có cấu trúc mục tiêu mang tính tổng hợp, còn tính giáo dục mà chương trình đơn nhất có được không đủ để giải thích cho bản tính của chương trình nhà trường. Tính giáo dục chỉ tạo nên điều kiện cần có của chương trình nhà trường. Trên cơ sở này, thông qua nguồn gốc có tính giáo dục và nhân tố chế ước dưới các góc độ tiến hành sắp xếp lại, tổng hợp, gia công và sàng lọc về giáo dục học, hình thành cấu trúc nhất thể hoá mang tính giáo dục học mới có thể xây dựng được căn cứ và tiêu chuẩn đầy đủ cho chương trình nhà trường. Do đó, cả ba nguồn gốc của chương trình nhà trường đều không có nghĩa là có ba loại chương trình có thể lựa chọn hơn nữa chương trình nhà trường cũng không phải là thể lắp ghép của ba loại chương trình mà là "Sự vật hợp thành" thống nhất ba chiều (Xem sơ đồ 2-3 và 2- 4).

(Còn nữa)

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- \* Hách Đức Vinh. *Phương pháp luận phát triển chương trình*, NXB Khoa học giáo dục, Bắc Kinh, 2001

## SUMMARY

*In his article, the author presents some problems and issues in curriculum development and curriculum development methodology in general education.*